

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN DỪA DÔNG DƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN DỪA DÔNG DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG DUONG COCONUT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DONG DUONG COCONUT JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1301128037

**3. Ngày thành lập:** 26/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 7, ấp Tân An, Xã Tân Bình, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Điện thoại: 0914507683

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                       | 4329        |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu dừa trái, bán buôn nước dừa, cơm dừa tươi                                                               | 4620(Chính) |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn dầu dừa, thạch dừa, cơm dừa nạo sấy, nước cốt dừa                                                                                                                           | 4632        |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                     | 4633        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ dược phẩm, dụng cụ y tế, súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ)                                                                                                                | 4649        |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                               | 4653        |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị trong lĩnh vực xây dựng                                                                                                      | 4659        |
| 9.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ LPG và dầu nhớt cận)                                                                                                                               | 4661        |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, kim loại quý khác                                                                                                                               | 4662        |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn chỉ xơ dừa, mụn dừa; đồng nát, đồng lạnh, đồng đổi màu; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp), bán buôn than hoạt tính | 4669        |
| 12. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                         | 0113        |

Thời gian đăng từ ngày 27/10/2023 đến ngày 26/11/2023

|     |                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                          | 0116 |
| 14. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                  | 0117 |
| 15. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                       | 0118 |
| 16. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                    | 0119 |
| 17. | Trồng cây ăn quả<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                           | 0121 |
| 18. | Trồng cây lấy quả chứa dầu<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                 | 0122 |
| 19. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                    | 0128 |
| 20. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm<br>(Không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                      | 0132 |
| 21. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                      | 0210 |
| 22. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                               | 0220 |
| 23. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                   | 0321 |
| 24. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                | 0322 |
| 25. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 26. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                           | 8292 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; - Ủy thác, nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Trừ dịch vụ lấy lại tài sản) | 8299 |
| 28. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                 | 6810 |
| 29. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản; tư vấn bất động sản                                                                                                  | 6820 |
| 30. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế đồ đạc và trang trí nội thất khác; Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                       | 7410 |
| 31. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                  | 4730 |
| 32. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>(Hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                | 0810 |
| 33. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>Chi tiết: Sản xuất nước dừa, cơm dừa, nước cốt dừa                                                                                                                                         | 1030 |
| 34. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật<br>Chi tiết: Sản xuất dầu dừa                                                                                                                                                              | 1040 |
| 35. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thạch dừa                                                                                                                                             | 1079 |

|     |                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                   | 1610 |
| 37. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                         | 1629 |
| 38. | Sản xuất than cốc<br>Chi tiết: Sản xuất than sạch; than từ gáo dừa, mụn dừa; than không khói                     | 1910 |
| 39. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>(Chỉ hoạt động khi đảm bảo các quy định của pháp luật) | 2029 |
| 40. | Sản xuất sợi nhân tạo<br>Chi tiết: Sản xuất chỉ xơ dừa, mụn dừa                                                  | 2030 |
| 41. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                    | 2829 |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                   | 4933 |
| 43. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                              | 5022 |
| 44. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ kinh doanh kho bãi)                                                          | 5210 |
| 45. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                 | 5224 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, vận tải hàng không)      | 5229 |
| 47. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>(Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ tại trụ sở)                        | 3312 |
| 48. | Thu gom rác thải không độc hại<br>Chi tiết: Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải                        | 3811 |
| 49. | Tái chế phế liệu                                                                                                 | 3830 |
| 50. | Xây dựng công trình điện                                                                                         | 4221 |
| 51. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                              | 4222 |
| 52. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                               | 4223 |
| 53. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                | 4229 |
| 54. | Xây dựng công trình thủy                                                                                         | 4291 |
| 55. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                  | 4292 |
| 56. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                            | 4293 |
| 57. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                       | 4299 |
| 58. | Phá dỡ                                                                                                           | 4311 |
| 59. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                | 4312 |
| 60. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                            | 4321 |
| 61. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                          | 4772 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 62. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, tranh, ảnh, hàng điêu khắc trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi sẵn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở) | 4773                                                                |
| 63. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.                                                                       | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

6. **Vốn điều lệ:** 45.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THANH TIẾN | Ấp Tân An, Xã Tân Bình, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông         | 1.350.000  | 13.500.000.000        | 30,000    | 083072013424                                                                                |         |
|     |               |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                        | Tổng số                   | 1.350.000  | 13.500.000.000        | 30,000    |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                             |                           |         |               |       |              |
|---|------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|-------|--------------|
| 2 | LÊ VĂN TRỌN      | Số 43 Đường số 30, Phường 6, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 225.000 | 2.250.000.000 | 5,000 | 080072010306 |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Tổng số                   | 225.000 | 2.250.000.000 | 5,000 |              |
| 3 | LÊ TUYẾT TRANG   | Số 43 Đường số 30, Phường 6, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 225.000 | 2.250.000.000 | 5,000 | 083185011786 |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Tổng số                   | 225.000 | 2.250.000.000 | 5,000 |              |
| 4 | LÊ THỊ NGỌC HẠNH | Khóm Tân Quới, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 225.000 | 2.250.000.000 | 5,000 | 089184026282 |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Tổng số                   | 225.000 | 2.250.000.000 | 5,000 |              |

|   |                         |                                                                                        |                           |           |                |        |              |
|---|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 5 | NGUYỄN TRẦN THIÊN KHÁNH | Số 26/6 Đình Tiên Hoàng, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 225.000   | 2.250.000.000  | 5,000  | 092078005622 |
|   |                         |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                         |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                         |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                         |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                         |                                                                                        | Tổng số                   | 225.000   | 2.250.000.000  | 5,000  |              |
|   |                         |                                                                                        |                           |           |                |        |              |
| 6 | NGUYỄN VĂN VŨ           | 34/2, ấp Giao Hòa B, Xã Giao Thạnh, Huyện Thạnh Phú, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông         | 1.125.000 | 11.250.000.000 | 25,000 | 083075008507 |
|   |                         |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                         |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                         |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                         |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                         |                                                                                        | Tổng số                   | 1.125.000 | 11.250.000.000 | 25,000 |              |
|   |                         |                                                                                        |                           |           |                |        |              |
| 7 | NGUYỄN PHÚ ĐỨC          | Ấp Tân Nhơn, Xã Hưng Khánh Trung A, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông         | 1.125.000 | 11.250.000.000 | 25,000 | 083075002789 |
|   |                         |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                         |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                         |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                         |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                         |                                                                                        | Tổng số                   | 1.125.000 | 11.250.000.000 | 25,000 |              |
|   |                         |                                                                                        |                           |           |                |        |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

Thời gian đăng từ ngày 27/10/2023 đến ngày 26/11/2023

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THANH TIẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 20/10/1972

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 083072013424

Ngày cấp: 21/12/2022

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Ấp Tân An, Xã Tân Bình, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Ấp Tân An, Xã Tân Bình, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bến Tre